

HOÀ MÃ TIẾNG KHMER - VIỆT TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN TỪ VỰNG CỦA TIẾNG KHMER NAM BỘ

THS ĐÌNH LƯ GIANG

1. Dẫn nhập

Vùng đất Nam Bộ không chỉ nổi tiếng bởi sự mênh mông và sản vật trù phú, bởi truyền thống cách mạng oanh liệt [14], mà cả bởi tính chất đa dạng văn hóa nhờ quá trình tiếp biến giữa các dân tộc Kinh, Chăm, Hoa, Khmer sống cộng cư với nhau. Các cộng đồng song ngữ cũng như thực tế sinh hoạt ngôn ngữ đã tạo nên bức tranh ngôn ngữ dân tộc học phức tạp, đa dạng nhưng thú vị. Là dân tộc đông thứ hai sau người Kinh, người Khmer Nam Bộ (khoảng 1,2 triệu người), sống xen kẽ với người Kinh và Hoa đã tạo nên một cảnh huống song ngữ, mà việc nghiên cứu nó sẽ góp phần củng cố các lí thuyết của ngôn ngữ học tiếp xúc ở các nước đang phát triển, cũng như giúp chúng ta hiểu biết sâu rộng hơn về khu vực Nam Bộ.

Tiếng Khmer Nam Bộ và song ngữ Khmer - Việt rất được quan tâm nghiên cứu trong thời gian gần đây. Ngoài các nghiên cứu về đặc điểm tiếng Khmer của Vũ Đức Nghiệu (ngữ pháp tiếng Khmer), Thạch Ngọc Minh (quá trình đơn tiết hóa), Thái Văn Chải (lịch sử ngôn ngữ, phương ngữ),

các nghiên cứu về song ngữ Khmer - Việt của Bùi Khánh Thế, Tô Đình Nghĩa, Nguyễn Công Đức (chính sách ngôn ngữ và tiếp xúc ngôn ngữ), Đinh Lê Thu, Đinh Lư Giang (song ngữ và giáo dục song ngữ), Phan Trần Công, Nguyễn Văn Nở, Nguyễn Thị Hồng Thanh (lỗi chính tả của học sinh Khmer), Nguyễn Văn Lợi, Nguyễn Thị Huệ (giao thoa thanh điệu), Đinh Lư Giang (tình hình song ngữ và người song ngữ) dần dần làm cho các đặc điểm của cộng đồng song ngữ Khmer - Việt rõ dần lên ở các góc độ cá nhân và cộng đồng, góc độ tâm lí và sử dụng ngôn ngữ.

2. Về khái niệm hoà mã

Một trong những thực tế nổi bật trong sinh hoạt song ngữ Khmer - Việt là hiện tượng *hoà mã* hay *trộn mã* (code-mixing) [6, 232]. Cách hiểu về hoà mã có thể khác nhau tùy vào tác giả [7], và trong nhiều lĩnh vực, từ ngôn ngữ học xã hội đến thụ đắc ngôn ngữ hoặc tâm lí học và tâm lí ngôn ngữ học. Tuy nhiên, cách hiểu thông thường nhất của hoà mã là sự hoà trộn hai ngôn ngữ hay hai biến thể ngôn ngữ trong một dạng thức ngôn ngữ. Gilbon J (1987, trích theo

[6, 232]) gọi hình thức này là MIX, bởi nó cho ta cái cảm giác rằng có một ngôn ngữ chiếm vị trí chủ đạo, còn một ngôn ngữ khác được hoà vào. Sự hoà mã thường là một quá trình 3 giai đoạn [7, 3]: 1) chèn (insertion) các đơn vị từ vựng hay các thành tố cấu trúc, 2) luân chuyển (alternation) giữa hai ngôn ngữ và 3) từ vựng hoá (lexicalization) tương ứng giữa các lớp từ vựng khác nhau vào trong một cấu trúc cú pháp chung.

Nghiên cứu hiện tượng hoà mã giúp lí giải cho sự phát triển từ vựng cũng như nhiều giá trị ngôn ngữ học khác (như vị thế và sự phân công chức năng các ngôn ngữ, thái độ ngôn ngữ v.v..), mà trong nghiên cứu này là của tiếng Khmer Nam Bộ. Nó còn cung cấp những cơ sở để so sánh với hiện tượng tương tự của các ngôn ngữ dân tộc khác trong các cảnh huống song ngữ khác ở Việt Nam. Có thể lấy vài thí dụ để hình dung tình hình hoà mã này¹:

Thí dụ 1: (Ở một tiệm sửa xe gần chợ Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, năm 2003)

- Khách: *Boong oi, chuôl chut bu gi oi khnhum.* (Anh ơi, lau giùm tôi cái bu gi đi.)

- Thợ: *Mân, mân khuôt te. Ot xăng hơi.* (Đâu có hư đâu. Hết xăng rồi.)

- Khách: *Top chaek xăng pi pruk.* (Mới đổ xăng hồi sáng.)

- Thợ: *Máy khuôt hơi.* (Máy hư rồi.)

- Khách: *Untum thvor pi Têt, khuôt hơi?* (Mới làm lại hồi Tết, hư rồi à?)

Thí dụ 2: (Giữa hai cán bộ người Khmer tại xã Vĩnh Hải, 2003)

- Cán bộ 1: *Thngay nih boong tau họp Hội đồng te?* (Hôm nay anh có đi họp Hội đồng không?)

- Cán bộ 2: *Ot tau. Thngay nih anh Hai hao tau họp Hội Nông dân.* (Không đi. Bữa nay anh Hai kêu đi họp Hội Nông dân)

- Cán bộ 1: *Thvor ây?* (Làm gì vậy?)

- Cán bộ 2: *Ot kĩ sư niyey kĩ thuật nuôi sù nuh.* (Có kĩ sư nói về kĩ thuật nuôi sù đó.)

Thí dụ 3: (Ở một tiệm ăn thuộc xã Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, năm 2009)

- Khách: *Boong oi, thiem pi xi tiêt.* (Cho hai xi nữa đi!)

- Chủ: *Ot srae hơi. Puk pie Sài Gòn ban te?* (Hết rượu rồi, uống bia Sài Gòn đi được không?)

3. Hoà mã trong cộng đồng song ngữ Khmer - Việt

Hiện tượng hoà mã có thể nhận thấy một cách dễ dàng, diễn ra rất thường xuyên với tần suất cao ở khu vực song ngữ Khmer - Việt tại Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Đôi lúc, hàm lượng hoà mã đủ để một người Việt không biết tiếng Khmer đoán được một phần nội dung hội thoại. Đặc điểm chung của mã được hoà là các yếu tố trong tiếng Việt khi hoà sang tiếng Khmer thường mất dấu thanh, nhưng giữ nguyên các đặc trưng ngữ âm khác và không thay đổi về nghĩa. Do có nhiều đặc điểm loại hình học và ngữ pháp giống nhau giữa tiếng Việt và tiếng Khmer nên

không nhận thấy có sự thay đổi cú pháp/ ngữ pháp của các yếu tố Việt được hoà mã. Tuy chủ yếu diễn ra ở song ngữ khẩu ngữ nhưng cũng có thể vẫn bắt gặp hiện tượng hoà mã này ở một số văn bản viết tay.

Trong bài viết này, hiện tượng hoà mã Khmer - Việt được xem xét ở 2 góc độ: 1) vốn từ song ngữ của người Khmer song ngữ, (2) phân loại các yếu tố hoà mã.

3.1. Vốn từ tiếng Khmer và tiếng Việt của người Khmer song ngữ

300 cộng tác viên người Khmer đã được chọn từ 3 trường hợp điển hình (xã Tập Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh; xã Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xã Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang) theo phương pháp phân tổ², phản ánh cơ cấu dân số của các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng,

An Giang. Các mẫu được khảo sát bằng bảng hỏi, nhằm vào khả năng hiểu/ khả năng sử dụng của 10 yếu tố từ vựng thuộc các lĩnh vực khác nhau: *khí quản* (y khoa), *sản lượng* (nông nghiệp), *hợp đồng* (thương mại), *hàng hoá* (kinh tế), *vấn đề* (xã hội), *sửa chữa* (công nghiệp), *xuất khẩu* (ngoại thương), *kiểu nại* (hành chính), *điền vào* (giáo khoa)³, *siêng năng* (phẩm chất). Hai câu hỏi trong bảng hỏi dành cho các cộng tác viên là:

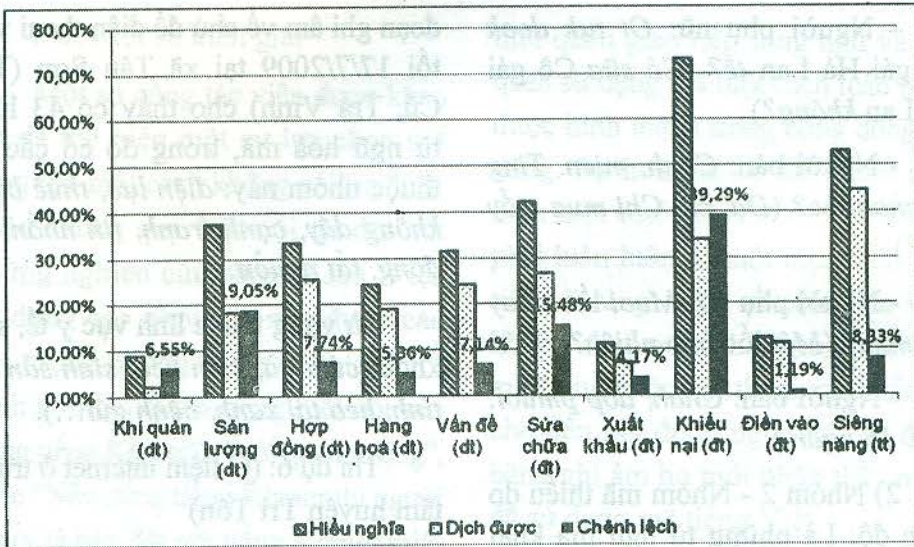
1) Anh/ chị có hiểu nghĩa từ ~ không? Có; Không

2) Từ này tiếng Khmer nói thế nào? Đúng; Sai/ Không dịch được⁴

Kết quả định tính được thống kê và phân bố cho 5 nhóm người Khmer song ngữ (xem thêm [4, 28 - 42]) như sau:

Nhóm	Tỉ lệ trong cộng đồng Khmer ⁵	Hiểu được nghĩa	Dịch được sang tiếng Khmer	Chênh lệch giữa 2 cột bên
1. Song ngữ cân bằng cao	5,67%	98,82%	98,82%	0%
2. Song ngữ cân bằng bộ phận	22,33%	74,03%	46,12%	27,91%
3. Cận đơn ngữ Khmer	8,67%	0%	0%	0%
4. Song ngữ lệch - Khmer trội	56%	32,80%	21,37%	11,43%
5. Song ngữ lệch - Việt trội	5%	98,00%	19,33%	78,69%
Trung bình		60,73%	37,13%	23,61%

Chẳng hạn, ở nhóm *song ngữ lệch - Khmer trội*, nhóm chiếm đa số trong cộng đồng người Khmer song ngữ (56%, gồm 168 trong số 300 mẫu), tình hình như sau:



Như vậy, có thể thấy rằng các cộng tác viên hiểu hơn 60% các từ được khảo sát, trong khi họ chỉ có thể dịch khoảng 40% các từ này ra tiếng Việt, và sự chênh lệch là khoảng 20%, chính là số lượng từ khiếm khuyết trong vốn từ Khmer của những người Khmer được phỏng vấn (trừ bộ phận 40% không hiểu các từ này thì chưa xác định được). Như vậy, nếu cần diễn đạt các khái niệm này, ngoài khả năng người nói dùng hình thức nói vòng (paraphrasing), việc sử dụng tiếng Việt là điều tất yếu. Đây là một bằng chứng định lượng cho hiện tượng hoà mã. Tất nhiên, cần phải cân nhắc đến việc số lượng mẫu còn tương đối nhỏ và việc các từ được hỏi chủ yếu thuộc lớp từ vựng văn hoá có thể dẫn đến sai lệch so với thực tế sử dụng ngôn ngữ. Kết quả định lượng khá trùng khớp với ước lượng chủ quan (đạo động từ 10% - 30%) của các cộng tác viên Khmer khi được phỏng vấn.

3.2. Phân loại các yếu tố hoà mã

Góc độ thứ hai là việc phân loại các yếu tố hoà mã. Các yếu tố hoà mã được ghi nhận và phân chia vào 3 nhóm sau:

1) Nhóm 1 - Nhóm mã thiếu:

Là những từ ngữ mà khái niệm của chúng không có trong tiếng Khmer Nam Bộ, thuộc lớp từ ngữ chỉ đặc điểm văn hoá, địa lí địa phương không có trong tiếng Khmer Nam Bộ. Chẳng hạn như: tên riêng các địa danh, nhân danh: *Sài Gòn, An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Nông Đức Mạnh, Nguyễn Thiện Nhân,...*; tên công ty, nhãn hiệu, sản phẩm, dịch vụ: *Viettel, Vinaphone, Bitis, Cô gái Hà Lan, Vinamilk, Điện Quang,...*; tên các sản phẩm đặc trưng địa phương (*bánh pía, phở, chả giò, pizza, bún bò Huế, bánh xèo,...*);...

Thí dụ 4: (Một người phụ nữ ghé vào cửa hàng tạp hoá)

- Người phụ nữ: *Ot tuk dook* Cô gái Hà Lan tê? (Có sĩa Cô gái Hà Lan không?)

- Người bán: *Chah, mien. Ting ponman lóc?* (Dạ, có. Chị mua mấy lóc?)

- Người phụ nữ: *Muoi lóc thlay ponman?* (Một lóc bao nhiêu?)

- Người bán: *Chah, dop pmuoi.* (Dạ, 16 ngàn.)

2) Nhóm 2 - Nhóm mã thiếu do trình độ: Là những từ ngữ mà khái niệm của chúng có trong tiếng Khmer Nam Bộ, nhưng không có trong vốn từ của người nói, nguyên nhân chủ yếu do trình độ tiếng Khmer hạn chế. Lớp từ ngữ này trong tiếng Khmer thường là từ ngữ gốc Pali, Sanskrit hoặc từ ngữ chỉ các khái niệm khoa học, kĩ thuật, y khoa, chính trị,... và việc biết lớp từ này thường gắn chặt với khả năng đọc viết tiếng Khmer. Chẳng hạn như:

Danh từ trong hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội (*bộ trưởng, tổng bí thư, chủ tịch xã, bí thư, giám đốc ...*);

Thí dụ 5: (Nói về một chủ tịch xã người Khmer)

- *Luk nuh kêk ban long thvor* bí thư. (*Ông ấy sắp lên bí thư đó*)

Từ ngữ thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin (*con chuột, ổ cứng, phần mềm, cảm ứng, ba chiều,...*); bưu điện, truyền thông (*thuê bao, thẻ SIM, nhắn tin, trả trước, trả sau,...*); kĩ thuật (*bình xăng con, lóc máy, sên, đĩa, không, biển số...*); v.v.. Thí dụ, một

đoạn ghi âm về chủ đề điện thoại vào tối 17/7/2009 tại xã Tân Sơn (Trà Cú, Trà Vinh) cho thấy có 43 lượt từ ngữ hoà mã, trong đó có các từ thuộc nhóm này: *điện lực, thuê bao, không dây, cạnh tranh, tin nhắn, di động, tắt nguồn...*

Từ vựng thuộc lĩnh vực y tế, sức khoẻ (*cúm gà, cúm heo, sinh sản vô tính, heo tai xanh, bệnh gút...*).

Thí dụ 6: (Ở tiệm internet ở trung tâm huyện Tri Tôn)

- *Mân khêng con chuột boong oi!* (*Không thấy con chuột chị ơi!*)

3) Nhóm 3 - Nhóm mã song tồn: Là những từ ngữ mà khái niệm của chúng có trong vốn từ Khmer nhưng các yếu tố Việt tương đương vẫn được hoà mã. Nhóm từ ngữ này rất đa dạng, bao gồm cả những thực từ rất bình thường như: *đẹp, khó, làm, chén, bông hồng*, v.v.. Sự biến thiên (về số lượng, tần số) trong việc sử dụng nhóm từ này tùy thuộc vào từng cá nhân song ngữ (thói quen nói năng của các cá nhân này), vào đối tượng giao tiếp (từ vựng được lựa chọn tùy theo đối tượng người nghe là ai: người quen, người lạ, người có vị trí cao hơn, thấp hơn, sự sãi, cán bộ dân tộc), vào lĩnh vực giao tiếp (mà trong đó tiếng Việt hoặc tiếng Khmer chiếm ưu thế) và vào từng chủ đề hội thoại cụ thể. Nhóm mã này còn bắt gặp ở cả những từ công cụ, đặc biệt có cả tiểu từ, quán ngữ tình thái, như: *vậy, luôn, cho rồi, chứ bộ, sao*.

3.3. Một số kiến giải

Một số cộng tác viên được khảo sát đã thể hiện một sự lựa chọn mã song tồn một cách không có quy luật, hoặc những quy luật nội tại đòi hỏi những nghiên cứu chuyên sâu. Việc sử dụng các nhóm từ này được các đối tượng phỏng vấn giải thích một cách nôm na là: “Không biết nói sao trong tiếng Khmer”, “Nói quen miệng”, hoặc “Nếu dùng tiếng Khmer thì người ta nói là bày đặt nói tiếng Khmer miệt trên”, hoặc “Tùy lúc thôi, thích gì nói vậy”, hoặc “Nói cho dễ hiểu”, hoặc “Nói tiếng Khmer thì sẽ hơi dài, nên nói tiếng Việt cho ngắn”. Tuy nhiên một số kiến giải của chúng tôi dưới góc độ hành vi luận dưới đây sẽ giúp làm sáng tỏ thêm nguyên nhân của sự hoà mã vừa mô tả:

1) Do thiếu từ ngữ biểu đạt

Khi thiếu từ ngữ để diễn đạt trong tiếng Khmer hay trong vốn từ của mình, người Khmer Nam Bộ sẽ mượn từ ngữ tiếng Việt để thay thế. Lí do này phần nhiều giải thích cho nhóm từ 2 ở lứa tuổi lớn và 1 ở lứa tuổi trẻ hơn, đặc biệt ở các khu vực vùng ven các trung tâm đô thị, nơi lứa tuổi thanh thiếu niên sử dụng ngày càng hạn chế tiếng Khmer, và thay vào đó là tiếng Việt.

2) Do thói quen hành ngôn

Trong môi trường song ngữ phát triển tự nhiên (xem thêm [2], [10]),

thói quen giao tiếp song ngữ và thói quen sử dụng mã một cách luân phiên được hình thành trong cộng đồng nói năng. Sự hoà mã có khi được thực hiện một cách tiềm thức, chứ không phải luôn luôn có một mục đích giao tiếp rõ ràng. Một số cộng tác viên khẳng định rằng họ không hề hoà mã trong cuộc hội thoại vừa diễn ra, cho đến khi được nghe lại các đoạn băng ghi âm họ mới nhận thấy mình đã sử dụng mã tiếng Việt.

3) Do thái độ ngôn ngữ [11, 70-71]

Không giống như ở một số cảnh huống song ngữ khác, nơi các ngôn ngữ được phân biệt đối xử ở các vị thế của *they-code* và *we-code* [8], người Khmer dường như coi hai ngôn ngữ Khmer và Việt như những phương tiện giao tiếp tương đương, mà việc lựa chọn mã giao tiếp không mang nhiều sắc thái bản sắc hay chiến lược. Việc hoà mã, và cả chuyển mã diễn ra rất tự nhiên là bằng chứng cho thấy một sự ứng xử ngôn ngữ cân bằng giữa hai mã. Điều này là hoàn toàn bình thường, vừa là nguyên nhân, vừa là dấu hiệu chứng minh cho “song ngữ tình cảm”, nhằm “xây dựng nền văn hoá thống nhất” [9], [12] của hai dân tộc cùng là chủ nhân của vùng đất.

4) Do nguyên tắc tiết kiệm

Theo A. Martinet [1, 24], một trong những khuynh hướng của ngôn ngữ là tiết kiệm. Có thể giải thích khuynh hướng hoà mã này qua nguyên

tắc tiết kiệm. Từ Pali, Sanskrit vốn Hán Việt (song tiết) hoặc thuần Việt (đơn tiết).
đa tiết và phức tạp (3 - 4 âm tiết) có (đơn tiết).

Thí dụ:

Chữ Khmer	Phiên âm	Tiếng Việt
គន្ថនិទ្ទេស	kwənt ^a nitteeh	tiểu sử
វចនានុក្រម	vea ^ʔ ca ^ʔ naanu ^ʔ krom	từ điển
សារព័រ្យធម៌	saara ^ʔ pəəvoappa ^ʔ ʰə	phó thông
មូលធននិយម	muul ^ʔ vən ni ^ʔ yum	tư bản
វេយ្យាករណ៍	veeyyiekaa	ngữ pháp
ទស្សនាទាន	tvəhsa ^ʔ naatien	khái niệm

5) Do nguyên tắc bảo đảm giao tiếp

Vừa là hệ quả của thái độ ngôn ngữ và nguyên tắc tiết kiệm, nguyên tắc đảm bảo thông tin trong giao tiếp (lí thuyết *tiện lợi giao tiếp* của Howard G. [5]) cho thấy việc hoà mã là nhằm đảm bảo nội dung thông tin. Như vậy, mã tiếng Việt khi thuận tiện, hoặc đảm bảo chuyển tải thông tin tốt hơn sẽ được sử dụng thay cho mã Khmer. Và khi người nói hoặc người nghe thiếu từ ngữ để biểu đạt mà việc giải thích vòng không đảm bảo chuyển tải thông tin thì mã tiếng Việt cũng sẽ được sử dụng.

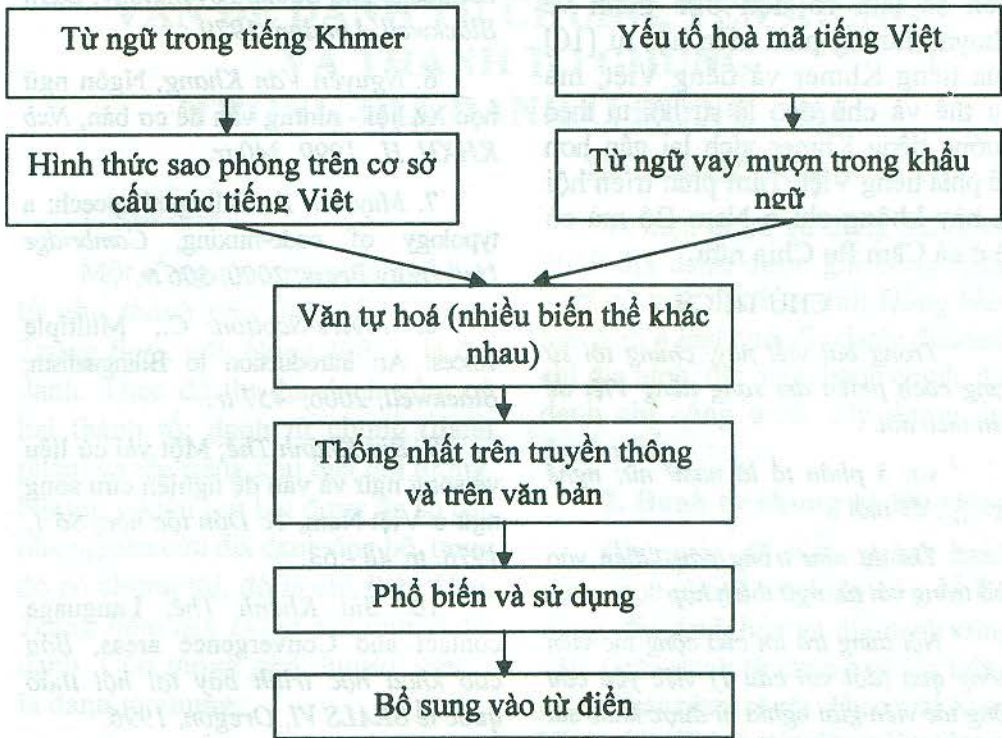
6) Do song ngữ bẩm sinh

Một bộ phận không nhỏ người Khmer thụ đắc lớp từ ngữ đơn giản, có tính chất mô tả (descriptive) hay sự kiện (factual) bằng tiếng Khmer trước, nhưng lại tiếp xúc trực tiếp với tiếng Việt ở nhiều lĩnh vực từ vựng (domains) trước cả tiếng Khmer. Đặc điểm này chính là phẩm chất song ngữ bẩm sinh (native bilingual), vì vậy, ở các lĩnh vực kể trên, chính tiếng Việt mới là ngôn ngữ thứ nhất chứ không phải tiếng Khmer.

4. Khuynh hướng mở rộng từ vựng tiếng Khmer Nam Bộ

Cho dù có thể có những hướng lí giải khác nữa cho động cơ (có ý thức và/ hoặc vô thức) trong việc hoà mã, thì điều quan trọng hơn ở đây chính là hiện tượng hoà mã giúp giải thích và phỏng đoán khuynh hướng phát triển từ vựng Khmer Nam Bộ nói riêng và của tiếng Khmer Nam Bộ nói chung. Từ các mã được hoà (hiện tượng của lời nói), đặc biệt là nhóm mã thiếu (1) và nhóm mã thiếu do trình độ (2), một bộ phận sẽ được tán phong thành từ vay

mượn (hiện tượng ngôn ngữ). Quá trình này sẽ diễn ra song song với quá trình sao phỏng (calquing) trong tiếng Khmer. Đến khi từ ngữ hoà mã hay cấu trúc sao phỏng được văn tự hoá, được sử dụng trên các báo Khmer Nam Bộ cũng như tài liệu bằng tiếng Khmer, thì chúng coi như đã được nhập hệ và đóng góp cho vốn từ Khmer. Có thể hình dung con đường phát triển từ vựng Khmer Nam Bộ như sau:



5. Kết luận

Hiện tượng hoà mã và kết quả của nó là vay mượn và sao phỏng trong tiếng Khmer Nam Bộ có thể được nhìn nhận ở hai góc độ:

Ở góc độ tiêu cực, việc sử dụng quá mức các yếu tố hoà mã tiếng Việt làm cho hai biến thể cao (H) và thấp (L) trong tiếng Khmer song thể ngữ ngày càng trở nên khác biệt.

Ở góc độ tích cực, chính yếu tố trộn mã, từ ngữ vay mượn và cấu trúc sao phỏng làm cho tiếng Khmer ngày

càng trở nên phong phú hơn, mở rộng hơn trong cách diễn đạt. Ngay cả việc sử dụng những từ ngữ công cụ, như các tiểu từ tình thái, đã làm cho khả năng diễn đạt, biểu cảm của tiếng Khmer tăng lên. Nhóm từ ngữ kinh tế, chính trị, xã hội, khoa học vay mượn từ tiếng Việt làm cho vốn từ ngữ tiếng Khmer tăng lên một cách tích cực. Hiện tượng này nên được nhìn nhận tương tự như việc tiếng Anh đã du nhập và góp thêm nhiều từ ngữ mới vào hệ thống từ ngữ tiếng Việt. Nếu đẩy mạnh văn tự hoá, tiếng Khmer

Nam Bộ sẽ có số lượng từ vựng tăng lên đáng kể, và lớp từ này thuộc các địa hạt từ vựng khoa học, kỹ thuật, v.v..

Nghiên cứu sự phát triển của từ vựng tiếng Khmer Nam Bộ với sự có mặt và tác động của tiếng Việt như trên sẽ làm rõ hơn bức tranh về khuynh hướng phát triển hội tụ [10] của tiếng Khmer và tiếng Việt, mà cụ thể và chủ đạo là sự hội tụ theo hướng tiếng Khmer xích lại gần hơn về phía tiếng Việt. Tầm phát triển hội tụ này không chỉ ở Nam Bộ mà có lẽ ở cả Căm Pu Chia nữa.

CHÚ THÍCH

¹ Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng cách phiên âm sang tiếng Việt để tiện theo dõi.

² với 3 phân tổ là nam/ nữ; nghề nghiệp; độ tuổi

³ Thí dụ như trong câu “điền vào chỗ trống với từ, ngữ thích hợp”

⁴ Nội dung trả lời của cộng tác viên thông qua (đối với câu 1) việc yêu cầu cộng tác viên giải nghĩa từ được khảo sát và (đối với câu 2) và yêu cầu đặt câu hoặc cho biết từ dịch tương đương trong tiếng Khmer.

⁵ trừ đi 2,33% đối tượng không xác định được nhóm

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. André Martinet, *Économie des changements phonétiques: traité de phonologie diachronique*, Maisonneuve et Larose, 1955.

2. Trần Trí Dõi, *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb ĐHQG, H., 1999, 320 tr.

3. Trần Trí Dõi, *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hoá xã hội*, Nxb Văn hoá Thông tin, H., 2001, 267 tr.

4. Đinh Lu Giang, *Phân loại người Khmer song ngữ Việt - Khmer tại Đồng bằng sông Cửu Long*, T/c *Phát triển Khoa học và Công nghệ*, Tập 13, X13, 2010, tr.28 - 42.

5. Howard G., and Clair St. R., *Language and Social Psychology*, Basil Blackwell, London, 1979.

6. Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ học Xã hội - những vấn đề cơ bản*, Nxb KHXH, H., 1999, 340 tr.

7. Muysken P., *Bilingual speech: a typology of code-mixing*, Cambridge University Press, 2000, 306 tr.

8. Myers-Scotton C., *Multiple voices: An introduction to Bilingualism*, Blackwell, 2006, 457 tr.

9. Bùi Khánh Thế, *Một vài cứ liệu về song ngữ và vấn đề nghiên cứu song ngữ ở Việt Nam*, Tc *Dân tộc học*, Số 1, 1978, tr. 48 - 63.

10. Bùi Khánh Thế, *Language contact and Convergence areas*, Báo cáo khoa học trình bày tại hội thảo quốc tế SEALS VI, Oregon, 1996.

11. Bùi Khánh Thế, “Song ngữ Việt - Khmer trong trường học và trong sinh hoạt xã hội”, trong *Phát triển giáo dục vùng song dân tộc Khmer Nam Bộ*, Nxb ĐHQG, H., 2003, tr.400 - 403.

12. Vương Toàn, *Về hiện tượng song ngữ*, T/c *Thông tin Khoa học Xã hội*, Số 21, 1984, tr. 71 - 77.

13. Hoàng Tuệ, *Ngôn ngữ và đời sống xã hội - văn hoá*, Nxb GD, H., 1996.

14. Phan Thị Yến Tuyết, *Truyền thống đấu tranh cách mạng của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long*, trong *Vấn đề dân tộc ở ĐBSCL*, Nxb KHXH, 1991.